

Số: 588/BC-UBND

Bình Long, ngày 13 tháng 12 năm 2024

**BÁO CÁO**  
**Tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2024**  
**và dự toán ngân sách địa phương năm 2025**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thị xã.

Căn cứ Kết luận số 365-KL/TU ngày 13/12/2024 của Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã;

UBND thị xã báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách năm 2024 và dự toán ngân sách địa phương năm 2025, như sau:

**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 11 THÁNG, ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024**

**I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**

Tổng thu NSNN thực hiện 11 tháng là 213,138 tỷ đồng, đạt 77% dự toán tỉnh giao (277 tỷ đồng), đạt 69% dự toán HĐND thị xã giao (307 tỷ đồng) và bằng 86% so với cùng kỳ năm 2023 (248,725 tỷ đồng). Ước thực hiện thu NSNN năm 2024 là 239,033 tỷ đồng, đạt 86% dự toán tỉnh giao (277 tỷ đồng), đạt 78% dự toán HĐND thị xã giao (307 tỷ đồng) và bằng 100% so với ước thực hiện cả năm 2024 (thị xã ước). Trong đó cụ thể một số chỉ tiêu thu chủ yếu như sau:

1. Thu từ DNNN địa phương thực hiện 11 tháng là 1,714 tỷ đồng, đạt 95% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao. Ước thực hiện thu cả năm là 02 tỷ đồng, đạt 111% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao.

2. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh thực hiện 11 tháng là 126,243 tỷ đồng, đạt 115% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao. Ước thực hiện thu cả năm là 131,200 tỷ đồng, đạt 120% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao.

3. Thu Lệ phí trước bạ thực hiện 11 tháng là 16,547 tỷ đồng, đạt 85% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao. Ước thực hiện thu cả năm là 17 tỷ đồng, đạt 87% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao.

4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thực hiện 11 tháng là 803 triệu đồng, đạt 115% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao. Ước thực hiện thu cả năm là 850 triệu đồng, đạt 121% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao.



5. Thuế thu nhập cá nhân thực hiện 11 tháng là 17,664 tỷ đồng, đạt 88% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao. Ước thực hiện thu cả năm là 19 tỷ đồng, đạt 95% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao.

6. Thu phí – lệ phí thực hiện 11 tháng là 15,434 tỷ đồng, đạt 103% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao. Ước thực hiện thu cả năm là 16,400 tỷ đồng, đạt 109% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao.

7. Thu tiền sử dụng đất thực hiện 11 tháng là 7,238 tỷ đồng, đạt 10% dự toán tỉnh giao và đạt 7% dự toán HĐND thị xã giao. Ước thực hiện thu cả năm là 15 tỷ đồng, đạt 21% dự toán tỉnh giao và đạt 15% dự toán HĐND thị xã giao.

8. Thu tiền cho thuê đất thực hiện 11 tháng là 9,294 tỷ đồng, đạt 31% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao. Ước thực hiện thu cả năm là 11,450 tỷ đồng, đạt 38% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao.

9. Thu khác ngân sách thực hiện 11 tháng là 18,198 tỷ đồng, đạt 173% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao. Ước thực hiện thu cả năm là 26,133 tỷ đồng, đạt 249% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao.

## II. Chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện 11 tháng là 443,929 tỷ đồng, đạt 84% dự toán tỉnh giao (526,867 tỷ đồng) và đạt 68% dự toán thị xã giao (649,718 tỷ đồng). Ước thực hiện chi cả năm là 600 tỷ đồng, đạt 114% dự toán tỉnh giao và đạt 92% dự toán thị xã giao.

Trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển thực hiện 11 tháng là 32,300 tỷ đồng, đạt 95% dự toán tỉnh giao (34,120 tỷ đồng) và đạt 44% dự toán thị xã giao (72,603 tỷ đồng). Ước thực hiện chi cả năm là 70 tỷ đồng, đạt 206% dự toán tỉnh giao và đạt 96% dự toán HĐND thị xã giao.

2. Chi chương trình MTQG thực hiện 11 tháng là 433 triệu đồng, đạt 4% dự toán tỉnh giao (10,311 tỷ đồng) và đạt 41% dự toán thị xã giao (10,484 tỷ đồng). Ước thực hiện chi cả năm là 08 tỷ đồng, đạt 78% dự toán tỉnh giao và đạt 76% dự toán HĐND thị xã giao.

3. Chi thường xuyên thực hiện 11 tháng là 411,196 tỷ đồng, đạt 103,5% dự toán tỉnh giao (397,164 tỷ đồng) và đạt 78,6% dự toán thị xã giao (522,843 tỷ đồng). Ước thực hiện chi cả năm là 517,924 tỷ đồng, đạt 130% dự toán tỉnh giao và đạt 99% dự toán HĐND thị xã giao.

3. Chi dự phòng ngân sách (có báo cáo riêng gửi kèm).

(Chi tiết số liệu thực hiện dự toán ngân sách 11 tháng năm 2024 theo biểu số 01, biểu số 02 đính kèm báo cáo này).

## B. DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 331,700 tỷ đồng.



Trong đó:

1. Thu từ DNNN địa phương: 2,1 tỷ đồng, bằng 105% so với ước thực hiện năm 2024 và bằng số dự kiến tỉnh giao năm 2025.
2. Thuế công thương nghiệp – ngoài quốc doanh: 135 tỷ đồng, bằng 103% so với ước thực hiện năm 2024 và bằng 102% số dự kiến tỉnh giao năm 2025 (133 tỷ đồng).
3. Lệ phí trước bạ: 21 tỷ đồng, bằng 124% so với ước thực hiện năm 2024 và bằng 120% số dự kiến tỉnh giao năm 2025 (17,5 tỷ đồng).
4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 01 tỷ đồng, bằng 118% so với ước thực hiện năm 2024 và bằng 125% số dự kiến tỉnh giao năm 2025.
5. Thuế thu nhập cá nhân: 20 tỷ đồng, bằng 105% so với ước thực hiện năm 2024 và bằng 105% số dự kiến tỉnh giao năm 2025.
6. Thu phí, lệ phí: 16 tỷ đồng, bằng 98% so với ước thực hiện năm 2024 và bằng 114% số dự kiến tỉnh giao năm 2025.
7. Thu tiền sử dụng đất: 100 tỷ đồng, bằng 667% so với ước thực hiện năm 2024 và bằng 118% số dự kiến tỉnh giao năm 2025.
8. Thu tiền cho thuê đất: 16 tỷ đồng, bằng 140% so với ước thực hiện năm 2024 và bằng số dự kiến tỉnh giao năm 2025.
9. Thu khác ngân sách: 20,6 tỷ đồng, bằng 79% so với ước thực hiện năm 2024 và bằng số dự kiến tỉnh giao năm 2025.

## **II. Chi ngân sách địa phương**

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2025 là 621,302 tỷ đồng, bằng 104% so với ước thực hiện năm 2024 và bằng 108% so với số dự kiến tỉnh giao năm 2025.

Trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển: 89,980 tỷ đồng, bằng 129% so với ước thực hiện năm 2024 và tăng 120% so với số dự kiến tỉnh giao năm 2025.
2. Chi thường xuyên: 518,397 tỷ đồng, bằng 101% so với ước thực hiện năm 2024 và tăng 131% so với số dự kiến tỉnh giao năm 2025.
  - a) Chi sự nghiệp kinh tế: 67,471 tỷ đồng, bằng 81% so với ước thực hiện năm 2024 và bằng 55% so với số dự kiến tỉnh giao năm 2025.
  - b) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 194,521 tỷ đồng, bằng 111% so với ước thực hiện năm 2024 và tăng 141% so với số dự kiến tỉnh giao năm 2025.
  - c) Chi sự nghiệp y tế: 50,082 tỷ đồng, bằng 99% so với ước thực hiện năm 2024 và tăng 145% so với số dự kiến tỉnh giao năm 2025.
  - d) Chi sự nghiệp văn hóa – TDTT: 7,587 tỷ đồng, bằng 104% so với ước thực hiện năm 2024 và tăng 341% so với số dự kiến tỉnh giao năm 2025.



đ) Chi sự nghiệp phát thanh – truyền hình: 128 triệu đồng, bằng 50% so với ước thực hiện năm 2024 và bằng 7% so với số dự kiến tỉnh giao năm 2025.

e) Chi đảm bảo xã hội: 16,041 tỷ đồng, bằng 86% so với ước thực hiện năm 2024 và tăng 95% so với số dự kiến tỉnh giao năm 2025.

g) Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể: 133,547 tỷ đồng, bằng 101% so với ước thực hiện năm 2024 và tăng 218% so với số dự kiến tỉnh giao năm 2025.

h) Chi an ninh – quốc phòng: 40,936 tỷ đồng, bằng 95% so với ước thực hiện năm 2024 và tăng 332% so với số dự kiến tỉnh giao năm 2025.

i) Chi khác ngân sách: 7,560 tỷ đồng, bằng 100% so với ước thực hiện năm 2024.

3) Dự phòng ngân sách: 12,925 tỷ đồng, bằng 2% tổng chi cân đối ngân sách.

*(Chi tiết dự toán theo biểu số 3,4,5,6,7,8,9)*

### **III. Cân đối ngân sách địa phương năm 2025**

**1. Tổng thu NSNN trên địa bàn : 331,700 tỷ đồng.**

**2. Tổng thu ngân sách địa phương : 621,302 tỷ đồng.**

- Thu được hưởng theo phân cấp : 270,000 tỷ đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh : 328,570 tỷ đồng.

- Nguồn bù hụt thu năm 2023 chuyển sang : 22,732 tỷ đồng.

**3. Tổng chi ngân sách địa phương : 621,302 tỷ đồng.**

### **C. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

Để thực hiện đạt và vượt dự toán ngân sách năm 2025, UBND thị xã chỉ đạo các ngành, UBND các xã, phường tập trung triển khai tốt các nội dung sau:

#### **I. Về thu ngân sách:**

1. Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 08/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc chấp hành pháp luật về ngân sách nhà nước. Tăng cường quản lý thu, chống thất thu, kiểm soát chặt chẽ giá cả, thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế, xử lý nợ đọng thuế; thực hiện các giải pháp phù hợp để đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản phát sinh.

2. Thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, khôi phục và ổn định thị trường lao động, nâng cao thu nhập, đời sống cho người dân.

3. Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, đánh giá, phân tích cụ thể từng địa bàn thu, từng khu vực thu... để có phương án chỉ đạo, điều hành thu kịp thời. Xác định các nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, loại thuế còn thất thu để kịp thời đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả, khai thác triệt để theo hướng bao quát



toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới nhằm đảm bảo thực hiện thu đúng, thu đủ vào ngân sách nhà nước. Quản lý thu, chống thất thu, ngăn chặn có hiệu quả các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, tăng cường công tác quản lý nợ, đôn đốc thu hồi nợ thuế và các khoản thuế được gia hạn đến hạn nộp vào ngân sách nhà nước. Thực hiện thu đạt 100% số thuế được giãn theo Nghị định số 12/2023/NĐ-CP ngày 14/04/2023 của Chính phủ và phân đầu đến 31/12/2025 số nợ thuế không vượt quá 05% tổng thu ngân sách. Trên cơ sở số thực hiện thu năm 2024: phân đầu dự toán thu năm 2025 từ các khoản thu thuế, phí tăng 10% so với thực hiện năm 2024.

4. Tập trung ngay từ đầu năm các dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo nguồn chi cho các dự án đầu tư được bố trí từ nguồn thu này.

## II. Về chi ngân sách

1. Tổ chức điều hành chi NSNN năm 2025 theo dự toán, chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả. Thực hiện nghiêm Nghị quyết của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025.

2. Triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Phòng chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các lĩnh vực quản lý đất đai, đầu tư xây dựng, quản lý vốn, tài sản của nhà nước. Nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra và thực hiện nghiêm túc các kết luận của cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, các kết luận và kiến nghị giám sát của HĐND tỉnh.

3. Thực hiện nghiêm Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết 973/2020/UBTVQH14 ngày 8/7/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025.

3. Duy trì giao ban định kỳ với các chủ đầu tư hàng tháng để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và đẩy nhanh tiến độ giải ngân các nguồn vốn.

4. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát đầu tư; nâng cao hiệu quả đầu tư, chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư XDCB, không để phát sinh nợ đọng XDCB.

5. Quản lý chặt chẽ chi tiêu thường xuyên từ ngân sách nhà nước. Các cơ quan đơn vị dự toán, UBND các xã, phường thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, lễ hội.

6. Chủ động sắp xếp các nhiệm vụ chi thường xuyên, ưu tiên nhiệm vụ chi quan trọng, chi phòng chống dịch bệnh, chính sách an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo...

7. Tiếp tục đẩy mạnh cơ chế hoạt động tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực gắn với thúc đẩy lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công đã đề ra.





Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2024 và dự toán ngân sách địa phương năm 2025 của UBND thị xã. /sll

**Nơi nhận:**

- Thị ủy;
- Như trên;
- CT, các PCT.UBND thị xã;
- Đại biểu HĐND thị xã;
- Các Ban HĐND thị xã;
- Phòng Tài chính – KH thị xã;
- LĐVP, CV (TH);
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ  
CHỦ TỊCH**



**Hoàng Thị Hồng Vân**



**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2024**  
(Kèm theo Báo cáo số 588/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của UBND thị xã)

Đvt: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2024			Thực hiện 11 tháng năm 2024	Ước thực hiện cả năm 2024	SO SÁNH (%)		
		UBND tỉnh giao	06 tháng HĐND thị xã giao	Ước thực hiện cả năm 2024 (thị xã ước)			Ước thực hiện cả năm 2024		
							So với dự toán tỉnh giao	So với dự toán ĐC 06 tháng HĐND thị xã giao	So với ước thực hiện cả năm 2024 (thị xã ước)
1	2	3	4	5	6	7	8=7/3	9=7/4	10=7/5
*	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	277.000	307.000	239.033	213.138	239.033	86	78	100
I	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	277.000	307.000	239.033	213.138	239.033	86	78	100
1	Thu từ DNNN ĐP	1.800	1.800	2.000	1.714	2.000	111	111	100
2	Thu từ khu vực CTN NQD	109.500	109.500	121.400	126.243	131.200	120	120	108
	- Thuế GTGT	76.400	76.400	94.200	100.041	101.000	132	132	107
	- Thuế TNDN	14.200	14.200	7.400	8.073	11.300	80	80	153
	- Thuế TTĐB hàng nội địa	200	200	200	174	200	100	100	100
	- Thuế tài nguyên	18.700	18.700	19.600	17.955	18.700	100	100	95
3	Lệ phí trước bạ	19.500	19.500	17.500	16.547	17.000	87	87	97
4	Thuế sử dụng đất PNN	700	700	700	803	850	121	121	121
5	Thuế TN cá nhân	20.000	20.000	19.900	17.664	19.000	95.0	95.0	95
6	Thu phí - lệ phí	15.000	15.000	16.400	15.434	16.400	109	109	100
7	Thu tiền sử dụng đất	70.000	100.000	15.000	7.238	15.000	21	15	100
8	Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	30.000	30.000	20.000	9.294	11.450	38	38	57
9	Thu khác ngân sách	10.500	10.500	26.133	18.198	26.133	249	249	100
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				3				





**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**  
(Kèm theo Báo cáo số 588/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của UBND thị xã)

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2024		Thực hiện 11 tháng năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	SO SÁNH %	
		UBND tỉnh giao	HĐND thị xã giao			So với UBND tỉnh giao	So với HĐND thị xã giao
1	2	3	4	5	6	7=6/3	8=6/4
<b>A</b>	<b>TỔNG CHI</b>	<b>526.867</b>	<b>649.718</b>	<b>443.929</b>	<b>600.000</b>	<b>114</b>	<b>92</b>
<b>I</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ XDCB</b>	<b>34.120</b>	<b>72.603</b>	<b>32.300</b>	<b>70.000</b>	<b>205</b>	<b>96</b>
<b>II</b>	<b>CHI CTMTQG</b>	<b>10.311</b>	<b>10.484</b>	<b>433</b>	<b>8.000</b>	<b>78</b>	<b>76</b>
1	Chi vốn đầu tư	7.319	7.319	413	6.000	82	82
2	Chi vốn sự nghiệp	2.992	3.165	20	2.000	67	63
<b>III</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>397.164</b>	<b>522.843</b>	<b>411.196</b>	<b>517.924</b>	<b>130</b>	<b>99</b>
<b>1</b>	<b>CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ</b>	<b>131.985</b>	<b>83.814</b>	<b>53.372</b>	<b>83.814</b>	<b>64</b>	<b>100</b>
	- SN Nông nghiệp - Lâm nghiệp		3.664		3.664		100
	- SN giao thông		1.200		1.200		100
	- SN Kiến thiết thị chính		48.488		48.488		100
	- SN KT khác		30.462		30.462		100
<b>2</b>	<b>CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</b>	<b>6.000</b>	<b>0</b>		<b>0</b>		
<b>3</b>	<b>CHI SN GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO</b>	<b>139.337</b>	<b>174.878</b>	<b>153.416</b>	<b>174.878</b>	<b>126</b>	<b>100</b>
	- SN Giáo dục		173.366		173.366		100
	- SN đào tạo dạy nghề		1.512		1.512		100
<b>4</b>	<b>CHI SN Y TẾ</b>	<b>31.972</b>	<b>50.422</b>	<b>31.952</b>	<b>50.422</b>	<b>158</b>	<b>100</b>
<b>5</b>	<b>CHI SN VH - TDTT</b>	<b>2.223</b>	<b>7.327</b>	<b>5.483</b>	<b>7.327</b>	<b>330</b>	<b>100</b>
<b>6</b>	<b>CHI PHÁT THANH</b>	<b>1.830</b>	<b>255</b>	<b>239</b>	<b>255</b>	<b>14</b>	<b>100</b>
<b>7</b>	<b>CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI</b>	<b>12.575</b>	<b>18.557</b>	<b>14.097</b>	<b>18.557</b>	<b>148</b>	<b>100</b>
<b>8</b>	<b>CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH</b>	<b>60.490</b>	<b>132.252</b>	<b>108.677</b>	<b>132.252</b>	<b>219</b>	<b>100</b>
<b>9</b>	<b>CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG</b>	<b>9.421</b>	<b>42.934</b>	<b>38.581</b>	<b>42.933</b>	<b>456</b>	<b>100</b>
	- An Ninh	2.119	10.717	8.734	10.717	506	100
	- Quốc phòng	7.302	32.216	29.847	32.216	441	100
<b>10</b>	<b>CHI KHÁC NGÂN SÁCH</b>	<b>1.331</b>	<b>7.486</b>	<b>5.379</b>	<b>7.486</b>	<b>562</b>	<b>100</b>
<b>11</b>	<b>Hoàn trả ngân sách cấp trên</b>		<b>4.920</b>		<b>0</b>		<b>0</b>



STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2024		Thực hiện 11 tháng năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	SO SÁNH %	
		UBND tỉnh giao	HĐND thị xã giao			So với UBND tỉnh giao	So với HĐND thị xã giao
1	2	3	4	5	6	7=6/3	8=6/4
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	10.100	12.215		4.076	40	33
V	CHI THỰC HIỆN NGUỒN CCTL	52.440	-		0		
VI	CHI TỪ NGUỒN TIẾT KIỆM 5%	-	2.501		0		
VII	CHI TỪ NGUỒN BÙ HỤT THU NĂM 2023	22.732	22.732		0		
VII	CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH		6.340		0		0







Biểu số 3

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

theo Báo cáo số 588/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của UBND t  
ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>331.700</b>
1	Thu nội địa	331.700
<b>B</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>621.302</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP hưởng theo phân cấp</b>	<b>270.000</b>
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	27.800
	- Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ (%)	242.200
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung ngân sách cấp trên</b>	<b>328.570</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	183.509
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.357
5	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	48.704
6	Bổ sung nguồn cải cách tiền lương	92.000
<b>III</b>	<b>Nguồn bù hụt thu cân đối năm 2023 chuyển sang</b>	<b>22.732</b>
<b>C</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>621.302</b>
1	Chi đầu tư phát triển	89.980
2	Chi CT MTQG	0
3	Chi thường xuyên	518.397
4	Dự phòng ngân sách	12.925
<b>D</b>	<b>BỘI THU/BỘI CHI</b>	<b>0</b>





Biểu số 4

**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 - THỊ XÃ BÌNH LONG**

(Kèm theo Báo cáo số 588/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của UBND thị xã)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	CÁC KHOẢN THU	THU TỈNH GIAO	THU NSNN NĂM 2025	So sánh %
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN(I+II)</b>	<b>308.000</b>	<b>331.700</b>	<b>108</b>
<b>I</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>308.000</b>	<b>331.700</b>	<b>108</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ DNNN địa phương</b>	<b>2.100</b>	<b>2.100</b>	<b>100</b>
	- Thuế GTGT	700	700	100
	- Thuế TNDN	1.400	1.400	100
<b>2</b>	<b>Thu ngoài quốc doanh</b>	<b>133.000</b>	<b>135.000</b>	<b>102</b>
	- Thuế GTGT	98.300	98.300	100
	- Thuế TNDN	14.000	16.000	114
	- Thuế TTĐB	200	200	100
	- Thuế Tài nguyên	20.500	20.500	100
<b>3</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>17.500</b>	<b>21.000</b>	<b>120</b>
<b>4</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>800</b>	<b>1.000</b>	<b>125</b>
<b>5</b>	<b>Thuế Thu nhập cá nhân</b>	<b>19.000</b>	<b>20.000</b>	<b>105</b>
<b>6</b>	<b>Thu phí - lệ phí</b>	<b>14.000</b>	<b>16.000</b>	<b>114</b>
<b>7</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>85.000</b>	<b>100.000</b>	<b>118</b>
<b>8</b>	<b>Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước</b>	<b>16.000</b>	<b>16.000</b>	<b>100</b>
<b>9</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>20.600</b>	<b>20.600</b>	<b>100</b>



## Biểu số 5

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 - THỊ XÃ BÌNH LONG

(Kèm theo Báo cáo số 588/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của UBND thị xã)

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN NĂM 2025	Trong đó		So sánh %
				KHỐI THỊ XÃ	KHỐI XÃ	
A	B	1	2=3+4	3	4	6=3/1
A	<b>TỔNG CHI</b>	<b>574.670</b>	<b>621.302</b>	<b>518.035</b>	<b>103.267</b>	<b>108</b>
I	<b>CHI ĐẦU TƯ XDCB</b>	<b>75.280</b>	<b>89.980</b>	<b>89.980</b>	<b>0</b>	<b>120</b>
II	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>396.122</b>	<b>518.397</b>	<b>417.155</b>	<b>101.242</b>	<b>131</b>
1	<b>CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ</b>	<b>121.985</b>	<b>67.471</b>	<b>66.686</b>	<b>785</b>	<b>55</b>
	- SN Nông nghiệp - Lâm nghiệp		2.867	2.867	0	
	- SN giao thông		491	0	491	
	- SN Kiến thiết thị chính		50.731	50.437	294	
	- SN KT khác		13.383	13.383	0	
2	<b>CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</b>	<b>6.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		<b>0</b>
3	<b>CHI SN GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO</b>	<b>137.841</b>	<b>194.521</b>	<b>194.211</b>	<b>310</b>	<b>141</b>
	- SN Giáo dục		192.888	192.834	54	
	- SN đào tạo dạy nghề		1.633	1.377	256	
4	<b>CHI SN Y TẾ</b>	<b>34.566</b>	<b>50.082</b>	<b>50.082</b>	<b>0</b>	<b>145</b>
5	<b>CHI SN VH - TDTT</b>	<b>2.223</b>	<b>7.587</b>	<b>6.344</b>	<b>1.243</b>	<b>341</b>
6	<b>CHI PHÁT THANH</b>	<b>1.830</b>	<b>128</b>	<b>128</b>		<b>7</b>
7	<b>CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI</b>	<b>16.861</b>	<b>16.041</b>	<b>15.784</b>	<b>257</b>	<b>95</b>
8	<b>CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH</b>	<b>61.170</b>	<b>133.546</b>	<b>61.873</b>	<b>71.673</b>	<b>218</b>
9	<b>CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG</b>	<b>12.315</b>	<b>40.935</b>	<b>14.486</b>	<b>26.450</b>	<b>332</b>
	-An Ninh		5.013	14.285	1.535	12.750
	-Quốc Phòng		7.302	26.651	12.951	13.700
10	<b>CHI KHÁC NGÂN SÁCH</b>	<b>1.331</b>	<b>8.082</b>	<b>7.560</b>	<b>522</b>	<b>607</b>
11	Hoàn trả ngân sách cấp trên		0	0		
III	<b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>11.268</b>	<b>12.925</b>	<b>10.900</b>	<b>2.025</b>	<b>115</b>
IV	<b>CHI TẠO NGUỒN CCTL</b>	<b>92.000</b>	<b>-</b>			





**CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ BÌNH LONG  
NĂM 2025 - KHỐI THỊ XÃ**

(Kèm theo Báo cáo số 588/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của UBND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI NĂM 2025
A	B	1
	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>417.154.844</b>
<b>1</b>	<b>CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ</b>	<b>66.686.426</b>
<b>a</b>	<b>Sự nghiệp nông lâm nghiệp</b>	<b>2.866.890</b>
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.866.890
<b>b</b>	<b>Sự nghiệp kiến thiết thị chính</b>	<b>50.436.930</b>
-	UBND thị xã	0
-	Thị ủy	0
-	Phòng Quản lý đô thị	25.550.201
-	Phòng Tài nguyên - Môi trường	15.786.729
	Ban Quản Lý DA	9.100.000
<b>d</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế khác</b>	<b>13.382.606</b>
-	Trung tâm phát triển quỹ đất	1.511.000
-	Phòng Tài nguyên - MT	1.700.000
-	Phòng Quản lý đô thị	991.606
-	Chợ Thanh Lương	0
-	Ban Quản Lý DA	480.000
-	UBND thị xã	8.700.000
<b>2</b>	<b>SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</b>	<b>0</b>
<b>3</b>	<b>SỰ NGHIỆP VH TT - TDTT</b>	<b>6.344.498</b>
*	Trung tâm VH TT&TTTH	4.726.438
*	Nhà Thiếu nhi	1.618.060
<b>4</b>	<b>SỰ NGHIỆP PHÁT THANH</b>	<b>128.000</b>
*	Trung tâm VH TT&TTTH	128.000
<b>5</b>	<b>SỰ NGHIỆP Y TẾ</b>	<b>50.082.223</b>
*	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	40.082.223
*	Bảo hiểm xã hội	10.000.000
<b>6</b>	<b>SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ</b>	<b>194.210.684</b>
<b>a</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục</b>	<b>192.833.684</b>
-	Mầm non	32.746.936
-	Tiểu học	62.718.057
-	THCS	71.794.913
-	Trường Dân tộc nội trú	20.922.228
-	TTGD thường xuyên	3.237.949
<b>b</b>	<b>Kinh phí thực hiện Nghị định 81, NĐ 105</b>	<b>1.041.000</b>
	- Phòng GD&ĐT: KP nghị định 81/2021, nghị định 105/2021, NQ 17/2020 NQ HĐND tỉnh	368.000
	- Phòng Lao động - TB và XH : Kinh phí hỗ trợ học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP và Nghị định 97/2023/NĐ-CP năm 2025	673.000
<b>c</b>	<b>Trung tâm học tập cộng đồng các xã, phường</b>	<b>372.600</b>
	Trung tâm học tập cộng đồng Phường An Lộc	60.100
	Trung tâm học tập cộng đồng Phường Phú Đức	60.100
	Trung tâm học tập cộng đồng Phường Phú Thịnh	60.100
	Trung tâm học tập cộng đồng Phường Hưng Chiến	60.100
	Trung tâm học tập cộng đồng Xã Thanh Lương	72.100
	Trung tâm học tập cộng đồng Xã Thanh Phú	60.100



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI NĂM 2025
A	B	1
<b>d</b>	<b>Sự nghiệp đào tạo dạy nghề</b>	<b>1.377.000</b>
-	Phòng Nội vụ	300.000
-	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.077.000
<b>7</b>	<b>CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI</b>	<b>15.783.500</b>
	Công tác chính sách:	333.500
	Chi cho công tác xã hội:	15.450.000
<b>8</b>	<b>CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH</b>	<b>61.873.197</b>
<b>a</b>	<b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>	<b>32.004.757</b>
-	Văn phòng HĐND và UBND	13.652.616
-	Phòng Quản lý đô thị	1.080.402
-	Phòng Tư pháp	1.206.134
-	Thanh tra	1.257.838
-	Phòng Lao động thương binh và xã hội	1.652.300
-	Phòng Văn hóa và thông tin	1.383.532
-	Phòng Giáo dục đào tạo	2.670.792
-	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.165.756
-	Phòng Tài nguyên môi trường	1.044.750
-	Phòng Kinh tế	1.941.600
-	Phòng Nội vụ	3.409.882
-	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	539.155
<b>b</b>	<b>HỆ ĐẢNG</b>	<b>19.409.517</b>
-	Văn phòng thị ủy	19.409.517
<b>c</b>	<b>ĐOÀN THỂ</b>	<b>10.458.923</b>
-	Mặt trận tổ quốc	1.877.763
-	Hội người cao tuổi	449.678
-	Thị Đoàn	1.626.726
-	Hội Cựu thanh niên xung phong	408.071
-	Phụ Nữ	1.209.247
-	Nông dân	1.141.877
-	Hội Cựu chiến binh	773.875
-	Hội Chữ thập đỏ	903.695
-	Hội Đông y	285.860
-	Hội Người mù	569.624
-	Hội Khuyến học	414.240
-	Hội nạn nhân chất độc da cam / dioxin	362.590
-	Hội Bảo trợ BNN-NTT-TMC	435.677
<b>9</b>	<b>CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG</b>	<b>14.486.315</b>
-	An ninh	1.535.000
-	Quốc phòng	12.951.315
<b>10</b>	<b>CHI KHÁC NGÂN SÁCH</b>	<b>7.560.000</b>
	- Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ	1.500.000
	- KP cuộc vận động XD cơ quan, đơn vị, DN đạt chuẩn VH 2024 của LĐLĐ	60.000
	- Chi hỗ trợ quỹ nông dân	500.000
	- Trích xử phạt	500.000
	- Quỹ chi ủy thác qua ngân hàng chính sách	3.000.000
	- Chi khác	2.000.000





Biểu số 7

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 KHỐI XÃ, PHƯỜNG**  
(Kèm theo Báo cáo số 588/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của UBND thị xã)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Xã, phường	Các khoản thu xã hưởng 100%		Các khoản thu theo tỷ lệ %			Các khoản thu không điều tiết		Tổng cộng			
		Lệ phí môn bài	Phí lệ phí	Thuế GTGT	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế TTĐB	Thuế TNCN	Tổng thu	Xã, phường hưởng	Tổng chi	Bội chi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=12-11
1	An Lộc	240.000	30.000	3.000.000	330.000	250.000	90.000	1.500.000	5.440.000	3.850.000	17.552.315	13.702.315
2	Phú Thịnh	52.000	8.000	800.000	110.000	120.000		420.000	1.510.000	1.090.000	14.894.349	13.804.349
3	Phú Đức	50.000	10.000	720.000	90.000	100.000	80.000	380.000	1.430.000	970.000	14.798.623	13.828.623
4	Hưng Chiến	40.000	20.000	630.000	800.000	200.000		350.000	2.040.000	1.690.000	17.856.000	16.166.000
5	Thanh Phú	25.000	45.000	350.000	440.000	60.000		150.000	1.070.000	920.000	17.984.901	17.064.901
6	Thanh Lương	50.000	90.000	400.000	550.000	70.000		200.000	1.360.000	1.160.000	20.179.656	19.019.656
	<b>Tổng cộng</b>	<b>457.000</b>	<b>203.000</b>	<b>5.900.000</b>	<b>2.320.000</b>	<b>800.000</b>	<b>170.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>12.850.000</b>	<b>9.680.000</b>	<b>103.265.844</b>	<b>93.585.844</b>





## DỰ TOÁN THU NSDP NĂM 2025 KHỐI XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Báo cáo số 588/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của UBND thị xã)  
ĐVT: 1.000 đồng

Nội dung	Dự toán thu năm 2025	Trong đó					
		Phường An Lộc	Phường Phú Thịnh	Phường Phú Đức	Phường Hưng Chiến	Xã Thanh Phú	Xã Thanh Lương
<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>12.850.000</b>	<b>5.440.000</b>	<b>1.510.000</b>	<b>1.430.000</b>	<b>2.040.000</b>	<b>1.070.000</b>	<b>1.360.000</b>
<b>A. Tổng các thu cân đối NS (I+II)</b>	<b>9.680.000</b>	<b>3.850.000</b>	<b>1.090.000</b>	<b>970.000</b>	<b>1.690.000</b>	<b>920.000</b>	<b>1.160.000</b>
<b>I. Thu xã hưởng 100%</b>	<b>660.000</b>	<b>270.000</b>	<b>60.000</b>	<b>60.000</b>	<b>60.000</b>	<b>70.000</b>	<b>140.000</b>
1. Lệ phí môn bài	457.000	240.000	52.000	50.000	40.000	25.000	50.000
2. Phí, lệ phí	203.000	30.000	8.000	10.000	20.000	45.000	90.000
<b>II. Các khoản thu theo tỷ lệ %</b>	<b>9.020.000</b>	<b>3.580.000</b>	<b>1.030.000</b>	<b>910.000</b>	<b>1.630.000</b>	<b>850.000</b>	<b>1.020.000</b>
1. Thuế GTGT	5.900.000	3.000.000	800.000	720.000	630.000	350.000	400.000
2. Lệ phí trước bạ nhà đất	2.320.000	330.000	110.000	90.000	800.000	440.000	550.000
3. Thuế sử dụng đất phi NN	800.000	250.000	120.000	100.000	200.000	60.000	70.000
<b>B. Các khoản thu không điều tiết</b>	<b>3.170.000</b>	<b>1.590.000</b>	<b>420.000</b>	<b>460.000</b>	<b>350.000</b>	<b>150.000</b>	<b>200.000</b>
1. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	170.000	90.000	0	80.000			
2. Thuế Thu nhập cá nhân	3.000.000	1.500.000	420.000	380.000	350.000	150.000	200.000
<b>Tổng thu NSDP</b>	<b>103.265.844</b>	<b>17.552.315</b>	<b>14.894.349</b>	<b>14.798.623</b>	<b>17.856.000</b>	<b>17.984.901</b>	<b>20.179.656</b>
<b>A. Tổng các khoản thu cân đối NS</b>	<b>103.265.844</b>	<b>17.552.315</b>	<b>14.894.349</b>	<b>14.798.623</b>	<b>17.856.000</b>	<b>17.984.901</b>	<b>20.179.656</b>
1. Thu NSDP được hưởng	<b>9.680.000</b>	<b>3.850.000</b>	<b>1.090.000</b>	<b>970.000</b>	<b>1.690.000</b>	<b>920.000</b>	<b>1.160.000</b>
+ Các khoản thu 100%	<b>660.000</b>	<b>270.000</b>	<b>60.000</b>	<b>60.000</b>	<b>60.000</b>	<b>70.000</b>	<b>140.000</b>
+ Các khoản thu theo tỷ lệ %	<b>9.020.000</b>	<b>3.580.000</b>	<b>1.030.000</b>	<b>910.000</b>	<b>1.630.000</b>	<b>850.000</b>	<b>1.020.000</b>
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	<b>93.585.844</b>	<b>13.702.315</b>	<b>13.804.349</b>	<b>13.828.623</b>	<b>16.166.000</b>	<b>17.064.901</b>	<b>19.019.656</b>
+ Bổ sung cân đối	<b>91.798.844</b>	<b>13.702.315</b>	<b>13.404.349</b>	<b>12.932.623</b>	<b>16.075.000</b>	<b>16.664.901</b>	<b>19.019.656</b>
+ Bổ sung có mục tiêu:	<b>1.787.000</b>	<b>0</b>	<b>400.000</b>	<b>896.000</b>	<b>91.000</b>	<b>400.000</b>	<b>0</b>



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 KHỐI XÃ**

(Kèm theo Báo cáo số 588/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của UBND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

Nội dung	Dự toán năm 2025	Trong đó					
		An Lộc	Phú Thịnh	Phú Đức	Hưng Chiến	Thanh Phú	Thanh Lương
<b>Tổng chi NSDP</b>	<b>103.265.844</b>	<b>17.552.315</b>	<b>14.894.349</b>	<b>14.798.623</b>	<b>17.856.000</b>	<b>17.984.901</b>	<b>20.179.656</b>
<b>A. Chi cân đối NSDP</b>	<b>103.265.844</b>	<b>17.552.315</b>	<b>14.894.349</b>	<b>14.798.623</b>	<b>17.856.000</b>	<b>17.984.901</b>	<b>20.179.656</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>0</b>						
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>101.240.844</b>	<b>17.208.315</b>	<b>14.602.349</b>	<b>14.508.623</b>	<b>17.506.000</b>	<b>17.632.901</b>	<b>19.782.656</b>
<b>1. Chi đảm bảo xã hội</b>	<b>257.400</b>	<b>163.000</b>	<b>10.000</b>	<b>24.400</b>	<b>40.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>
- Lương hưu cán bộ xã, trợ cấp thôi việc 01 lần	92.400	48.000	0	14.400	30.000		
- Già cô đơn, trẻ mồ côi cứu tế	165.000	115.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
<b>2. Chi SN Giáo dục-ĐT</b>	<b>310.000</b>	<b>54.000</b>	<b>47.000</b>	<b>47.000</b>	<b>54.000</b>	<b>54.000</b>	<b>54.000</b>
- Chi SN Đào tạo	256.000	45.000	38.000	38.000	45.000	45.000	45.000
- Chi SN Giáo dục	54.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
<b>3. Chi SN y tế</b>	<b>0</b>						
<b>4. Chi SN VH TT</b>	<b>357.000</b>	<b>62.000</b>	<b>40.000</b>	<b>37.000</b>	<b>68.000</b>	<b>68.000</b>	<b>82.000</b>
<b>5. Chi SN TD-TT</b>	<b>886.000</b>	<b>150.000</b>	<b>143.000</b>	<b>143.000</b>	<b>150.000</b>	<b>150.000</b>	<b>150.000</b>
<b>6. Chi SN Kinh tế</b>	<b>785.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>91.000</b>	<b>594.000</b>	<b>100.000</b>
- Chi SN kiến thiết thi chính	294.000	0	0		0	194.000	100.000
- Chi SN lâm nghiệp	0						
- Chi SN giao thông	491.000				91.000	400.000	
- Chi SN khác	0						
<b>7. Chi QL hành chính</b>	<b>54.166.181</b>	<b>8.759.948</b>	<b>9.178.309</b>	<b>8.799.573</b>	<b>8.453.709</b>	<b>9.220.232</b>	<b>9.754.410</b>
<b>a. Quản lý nhà nước</b>	<b>32.251.983</b>	<b>5.137.885</b>	<b>5.748.579</b>	<b>5.576.630</b>	<b>4.728.812</b>	<b>5.504.792</b>	<b>5.555.285</b>
<b>b. Khối Đảng</b>	<b>11.505.369</b>	<b>2.017.673</b>	<b>1.898.244</b>	<b>1.622.328</b>	<b>2.130.856</b>	<b>1.731.674</b>	<b>2.104.594</b>
<b>c. Khối đoàn thể</b>	<b>10.408.829</b>	<b>1.604.390</b>	<b>1.531.486</b>	<b>1.600.615</b>	<b>1.594.041</b>	<b>1.983.766</b>	<b>2.094.531</b>
- Khối MTTQ	1.937.240	307.182	281.278	255.943	217.822	395.237	479.778
- Đoàn Thanh niên	1.842.143	241.781	310.585	253.322	264.267	360.615	411.573
- Hội Phụ nữ	1.281.528	162.295	198.710	190.043	154.857	286.178	289.445
- Hội Cựu chiến binh	1.014.204	147.654	200.626	200.626	173.805	142.768	148.725
- Hội nông dân	1.081.983	151.866	206.818	184.558	146.805	210.516	181.420
- Hội chữ thập đỏ	469.275	80.544	70.544	70.544	86.555	80.544	80.544
- Hội Người cao tuổi	1.079.105	185.544	157.544	151.544	215.985	190.544	177.944
- Hội khuyến học	550.384	108.968	83.968	83.968	93.968	85.544	93.968



Nội dung	Dự toán năm 2025	Trong đó					
		An Lộc	Phú Thịnh	Phú Đức	Hưng Chiến	Thanh Phú	Thanh Lương
- Hội đồng y:	427.720	85.544		85.544	85.544	85.544	85.544
- Hội NN chất độc da cam	257.775	51.555		51.555	51.555	51.555	51.555
- Hội cựu TNXP	257.775	51.555		51.555	51.555	51.555	51.555
- Già làng, trưởng bản	209.697	29.902	21.413	21.413	51.323	43.166	42.480
<b>8. Chi ANQP địa phương</b>	<b>26.450.016</b>	<b>4.953.548</b>	<b>3.243.920</b>	<b>3.725.450</b>	<b>5.134.091</b>	<b>4.085.491</b>	<b>5.307.516</b>
- Chi giữ gìn an ninh và TTATXH	12.750.088	2.638.221	1.159.541	1.607.148	2.730.240	1.892.278	2.722.660
- Chi quốc phòng	13.699.928	2.315.327	2.084.379	2.118.302	2.403.851	2.193.213	2.584.856
<b>9. Hoạt động thường xuyên</b>	<b>17.507.247</b>	<b>2.975.819</b>	<b>1.867.120</b>	<b>1.658.200</b>	<b>3.425.200</b>	<b>3.361.178</b>	<b>4.219.730</b>
Khoán PC cán bộ KCT xã, phường	4.004.629	449.280	505.440	421.200	673.920	716.040	1.238.749
Khoán PC cán bộ KCT thôn ấp	8.302.618	1.664.539	589.680	447.000	1.853.280	1.747.138	2.000.981
Khoán hoạt động	5.200.000	862.000	772.000	790.000	898.000	898.000	980.000
<b>10. Chi khác ngân sách</b>	<b>522.000</b>	<b>90.000</b>	<b>73.000</b>	<b>74.000</b>	<b>90.000</b>	<b>90.000</b>	<b>105.000</b>
Chi khác(0,5% chi TX)	522.000	90.000	73.000	74.000	90.000	90.000	105.000
<b>III. Dự phòng</b>	<b>2.025.000</b>	<b>344.000</b>	<b>292.000</b>	<b>290.000</b>	<b>350.000</b>	<b>352.000</b>	<b>397.000</b>
2%/Tổng chi	2.025.000	344.000	292.000	290.000	350.000	352.000	397.000

